

Số: /GPMT-SNNMT

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1413/QĐ-SNNMT ngày 04/9/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công nhiệm vụ Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 288/CV-CKGT ngày 17/9/2026 của Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1395/CCBVMT-CM ngày 21/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép, địa chỉ tại tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép tại tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 4600479367, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06/7/2026; nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8206317440 cấp lần đầu ngày 26/04/2018, cấp điều chỉnh lần thứ 1 ngày 30/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp.

1.4. Mã số thuế: 4600479367.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phôi thép chế tạo, thép hợp kim, thép hình chi tiết; sản xuất, lắp ráp, gia công, chế tạo và đúc các loại linh kiện, chi tiết máy cho các loại máy móc, thiết bị.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 86.444,7m².

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Quy mô công suất: 120.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ:

+ Quy trình công nghệ sản xuất phôi thép: Thép phế (cắt, chặt, ép) → 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/cặp lò → Đúc liên tục (hệ thống đúc liên tục 02 dòng R6m và R5,25m) → Phôi thép → Sản phẩm (lò trong mỗi cặp lò hoạt động theo chế độ luân phiên).

+ Quy trình công nghệ sản xuất thép hình: Phôi thép → Hệ thống máy ép nóng MT550 (ép thô, ép trung, ép bán tinh và ép tinh) → Thép hình U, V

+ Công nghệ đúc chi tiết: Gang, thép phế → Cặp lò điện trung tần 02 tấn/mẻ và cặp lò điện trung tần 03 tấn/mẻ → Kim loại lỏng → Rót vào khuôn → Để nguội

→ Dỡ khuôn → Làm sạch → Sơn phủ bề mặt → Gia công CNC (nếu có) → Đóng hàng (lò trong mỗi cặp lò hoạt động theo chế độ luân phiên).

+ Quy trình công nghệ làm khuôn, lõi đúc:

(-) Hỗn hợp cát và khuôn mẫu → Làm khuôn (1)

(-) Hỗn hợp cát và hộp lõi → Làm lõi (2)

=> Khuôn (1) được lắp ráp với Lõi (2) → Khuôn đúc.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Gia Sàng và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép;
- UBND phường Gia Sàng;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- PGĐ Sở (Đ/c Minh);
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT.

Longdn.08b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Minh

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép tại tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 98/VBHN-VPQH ngày 10/4/2026 của Văn phòng Quốc hội) và điểm c khoản 1 mục VII Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở được thu gom, xử lý sau đó dẫn vào hồ chứa nước làm mát, bể chứa nước, hố lắng (gồm: 01 hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³; 01 bể chứa nước làm mát 108m³; 01 bể chứa nước làm mát 8m³; 02 hố lắng nước làm mát có tổng thể tích 150m³; 01 bể chứa nước làm mát 3m³ và 01 bể chứa nước làm mát 600m³) và được sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất, không thải ra môi trường, cụ thể là:

- Nước làm mát gián tiếp từ 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/ lò (lò số 1, số 2, số 3 và số 4) được dẫn về 06 tháp giải nhiệt (04 tháp công suất 195m³/giờ/tháp và 02 tháp công suất 390m³/giờ/tháp) sau đó chảy vào hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³. Nước từ hồ chứa nước làm mát được sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất, không thải ra môi trường.

- Nước làm mát trực tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R6m và nước làm mát gián tiếp, trực tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R5,25m được dẫn chung về 06 tháp giải nhiệt của các cặp lò trung tần 20 tấn/mẻ/ lò sau đó chảy vào hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³.

- Nước làm mát gián tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R6m được dẫn về 01 tháp giải nhiệt công suất 300m³/giờ sau đó dẫn vào bể chứa nước làm mát thể tích 108m³. Nước từ bể chứa nước làm mát 108m³ được sử dụng tuần hoàn làm mát gián tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R6m, không thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp của các động cơ, giảm tốc, các thiết bị chủ lực khác của hệ thống máy ép nóng MT550 được dẫn về bể chứa nước làm mát 8m³. Nước từ bồn chứa 8m³ được sử dụng tuần hoàn làm mát gián tiếp của các động cơ, giảm tốc, các thiết bị chủ lực khác của hệ thống máy ép nóng MT550, không thải ra môi trường.

- Nước làm mát trực tiếp của hệ dẫn đỡ, con lăn, xối vẩy thép của hệ thống máy ép nóng MT550 được dẫn về 02 hố lắng nước làm mát có tổng thể tích 150m³. Nước từ 02 hố lắng được sử dụng tuần hoàn làm mát trực tiếp của hệ dẫn đỡ, con lăn, xối vẩy thép của hệ thống máy ép nóng MT550, không thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp từ các máy biến thế, tủ điện của 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò đưa về tháp giải nhiệt công suất 374m³/giờ (mỗi máy biến thế, tủ điện của 01 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò bố trí 01 tháp giải nhiệt) sau đó được bơm tuần hoàn làm mát máy biến thế, tủ điện của 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò không thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp từ cặp lò điện trung tần 2 tấn/mẻ/lò (gồm cả máy biến thế, tủ điện) được dẫn về 02 tháp giải nhiệt công suất 100 m³/giờ/tháp (dưới đáy mỗi tháp bố trí bể chứa 3m³). Nước từ bể chứa nước làm mát 3m³ được sử dụng tuần hoàn làm mát cho cặp lò điện trung tần 2 tấn/mẻ/lò, không thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp từ cặp lò điện trung tần 3 tấn/mẻ (gồm cả máy biến thế, tủ điện) được dẫn 02 tháp giải nhiệt công suất 195 m³/giờ/tháp sau đó chảy vào bể chứa nước làm mát 600m³. Nước từ bể chứa nước làm mát 600m³ được sử dụng tuần hoàn làm mát cho cặp lò điện trung tần 3 tấn/mẻ, không thải ra môi trường.

- Nước nhiễm dầu từ bãi phế liệu số 2 (bãi chứa phế liệu nhiễm dầu diện tích khoảng 150m²) được thu vào 01 hố ga lắng cặn và dầu mỡ thể tích 8m³ (03 ngăn) sau đó dẫn về hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³.

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại được dẫn theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải (XLNT) công suất 10m³/ngày, nước thải sau xử lý dẫn vào hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³.

Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước thải sinh hoạt

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Mạng lưới đường ống thu gom nước thải từ các khu vệ sinh (02 nhà vệ sinh khu vực văn phòng và 02 nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày bằng đường ống nhựa D110 với tổng chiều dài khoảng 500m.

- Đường ống nhựa D90 dài 92m dẫn nước thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày ra hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 04 bể tự hoại với tổng dung tích 85m³.

- Công trình xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày, xử lý bằng công nghệ sinh học. Nước thải sau xử lý được dẫn về hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

dạng hợp khối được xây dựng kín, có hệ thống lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra với quy trình công nghệ như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại → Hồ thu gom → Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Khử trùng → Hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³.

- Hóa chất sử dụng: Clo.

1.2. Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát gián tiếp từ 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò: Nước làm mát → Đường ống thép D325 với tổng chiều dài 300m → 04 tháp giải nhiệt (02 tháp công suất 195m³/giờ/tháp và 02 tháp công suất 390m³/giờ/tháp) → Hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³ (có bố trí 01 cửa tràn cao hơn mực nước bình thường của hồ chứa khoảng 1,2m) → Tổ hợp máy bơm [gồm: 05 máy bơm công suất 350-400m³/giờ/máy (90kW) để làm mát khi lò hoạt động, trong đó gồm 04 máy bơm hoạt động và 01 máy bơm dự phòng; 04 máy bơm công suất 270m³/giờ/máy (11kW) để làm mát khi lò dừng hoạt động] → Hệ thống đường ống thép D219 với tổng chiều dài 300m dẫn nước làm mát đến 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò.

Hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³ thu gom, lưu chứa nước từ nước làm mát gián tiếp từ 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò, nước làm mát trực tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R6m, nước làm mát gián tiếp và trực tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R5,25m, nước nhiễm dầu từ bãi phế liệu số 2 (bãi chứa phế liệu nhiễm dầu) và nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày. Nước từ hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³ được sử dụng toàn hoàn cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường. Định kỳ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước sản xuất mua từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên Xí nghiệp năng lượng vào hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³ để đảm bảo lưu lượng làm mát.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát gián tiếp từ các máy biến thế, tủ điện của 04 cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò (mỗi cặp lò điện trung tần 20 tấn/mẻ/lò được bố trí 01 hệ thống làm mát gián tiếp máy biến thế, tủ điện): Nước làm mát → Đường ống → Tháp giải nhiệt công suất 374m³/giờ → Tổ hợp máy bơm [03 máy bơm công suất 160-174m³/giờ/máy (30kW), trong đó 02 máy bơm hoạt động, 01 máy bơm dự phòng]. Nước làm mát được sử dụng toàn hoàn, không xả thải ra môi trường. Định kỳ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước sản xuất để đảm bảo lưu lượng làm mát.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát gián tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R6m: Nước làm mát → Đường ống thép D325 dài 60m → 01 tháp giải nhiệt công suất 300m³/giờ → Bể chứa nước làm mát thể tích 108m³ (kích thước 6x6x3m) → Tổ hợp máy bơm [gồm 03 máy bơm công suất 130-140m³/giờ/máy (55kW), trong đó 02 máy bơm hoạt động, 01 máy bơm dự phòng] → Hệ thống đường ống thép D273, dài 60m làm mát hộp kết tinh của dây chuyền đúc liên tục R6m. Nước làm mát được sử dụng toàn hoàn, không xả thải

ra môi trường. Định kỳ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước sản xuất để đảm bảo lưu lượng làm mát.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát trực tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R6m: Nước làm mát được thu gom vào 01 hồ thu 30m³, kích thước (3x2x5)m → Mương dẫn dài 170m, kích thước (0,8x0,975)m → 05 hồ lắng với tổng thể tích 122,7m³ → 06 tháp giải nhiệt (04 tháp công suất 195m³/giờ/tháp và 02 tháp công suất 390m³/giờ/tháp) → Hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³ → Tổ hợp máy bơm [gồm: 01 máy bơm công suất 190m³/giờ (90kW), 02 máy bơm công suất 180m³/giờ (90kW)] → Hệ thống đường ống thép D219, dài 180m làm mát dây chuyền đúc liên tục R6m.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát gián tiếp, trực tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R5,25m: Nước làm mát được thu gom vào 01 hồ thu 6m³, kích thước (2x2x1,5)m → Đường ống thép D168, dài 15m → Mương bê tông dài 50m, kích thước (0,4x0,6)m → Mương dẫn dài 170m, kích thước (0,8x0,975)m (sử dụng chung mương dẫn nước làm mát trực tiếp từ dây chuyền đúc liên tục R6m) → 06 tháp giải nhiệt (04 tháp công suất 195m³/giờ/tháp và 02 tháp công suất 390m³/giờ/tháp) → Hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³ → Tổ hợp máy bơm [gồm: 01 máy bơm công suất 190m³/giờ (90kW), 01 máy bơm công suất 180m³/giờ (90kW), 01 máy bơm công suất 120m³/giờ (75kW)] → Hệ thống đường ống thép D219, dài 250m làm mát dây chuyền đúc liên tục R5,25m.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát gián tiếp của các động cơ, giảm tốc, các thiết bị chủ lực khác của hệ thống máy ép nóng MT550: Nước làm mát → Đường ống thép D60, dài 50m → Bồn chứa 8m³ → Máy bơm 5m³/giờ (5,5kW) → Đường ống thép D60, dài 50m nước làm mát gián tiếp của các động cơ, giảm tốc, các thiết bị chủ lực khác của hệ thống máy ép nóng MT550. Nước làm mát được sử dụng toàn hoàn, không xả thải ra môi trường. Định kỳ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước sản xuất để đảm bảo lưu lượng làm mát.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm mát trực tiếp của hệ dẫn đỡ, con lăn, xối vẩy thép của hệ thống máy ép nóng MT550: Nước làm mát → Mương bê tông dài 300m, kích thước (0,5x0,5)m → 02 hồ lắng có tổng thể tích 150m³ → Tổ hợp máy bơm [gồm: 02 máy bơm công suất 72m³/giờ/máy (30kW), hoạt động luân phiên] → Hệ thống đường ống thép D110, dài 300m dẫn nước làm mát trực tiếp các thiết bị hệ thống máy ép nóng MT550. Nước làm mát được sử dụng toàn hoàn, không xả thải ra môi trường. Định kỳ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước sản xuất để đảm bảo lưu lượng làm mát.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm từ cặp lò điện trung tần 2 tần/mẻ/lò (gồm cả máy biến thế, tủ điện): Nước làm mát → Hệ thống 02 đường ống thép D100, tổng dài 200m → 02 tháp giải nhiệt, công suất 100 m³/giờ/tháp (dưới đáy mỗi tháp bố trí bể chứa 3m³) → Tổ hợp máy bơm [gồm 02 máy bơm công suất 100 m³/giờ/máy (11kW), trong đó 02 máy hoạt động, 02 máy dự phòng] → Hệ thống 02 đường ống thép D100 với tổng dài 200m dẫn nước làm mát cấp

lò điện trung tần 2 tấn/mẻ/lò. Nước làm mát được sử dụng toàn hoàn, không xả thải ra môi trường. Định kỳ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước sản xuất để đảm bảo lưu lượng làm mát.

- Mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước làm từ cặp lò điện trung tần 3 tấn/mẻ/lò (gồm cả máy biến thế, tủ điện): Nước làm mát → Hệ thống 02 đường ống thép D100 tổng chiều dài 50m → Rãnh bê tông dài 50m, kích thước (0,6x0,6)m → 04 tháp giải nhiệt công suất 195m³/giờ/tháp (02 tháp hoạt động và 02 tháp dự phòng) → Bể chứa nước làm mát thể tích 600m³, kích thước (15x8x5)m → Tổ hợp máy bơm [gồm 03 máy bơm công suất 270m³/giờ/máy (15kW), trong đó 02 máy hoạt động, 01 máy dự phòng] → Hệ thống đường ống thép D219, dài 100m dẫn nước làm mát cặp lò điện trung tần 3 tấn/mẻ/lò. Nước làm mát được sử dụng toàn hoàn, không xả thải ra môi trường. Định kỳ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước sản xuất để đảm bảo lưu lượng làm mát.

1.3. Đối với nước nhiễm dầu

Nước nhiễm dầu từ bãi phế liệu số 2 (bãi chứa phế liệu nhiễm dầu): Nước nhiễm dầu → 01 hố ga lắng cặn và dầu mỡ thể tích 8m³, kích thước (2,67x2x1,5)m gồm 03 ngăn → Hệ thống rãnh bê tông dài 120m, kích thước (0,5x0,6)m → Hồ chứa nước làm mát thể tích 7.000m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố, bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Đối với các hệ thống xử lý nước làm mát: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố, bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Tạm dừng hoạt động, khóa van dòng nước thải; thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

- Đối với các hệ thống xử lý nước làm mát: Vận hành máy bơm dự phòng; sửa chữa, thay thế máy bơm nước gặp sự cố, đảm bảo luôn có máy bơm dự phòng sẵn sàng hoạt động khi máy bơm đang hoạt động xảy ra sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và các hệ thống xử lý nước làm mát của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm i khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn trước khi tái sử dụng cho hoạt động sản xuất tại cơ sở. Tuyệt đối không được đầu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và các hệ thống xử lý nước làm mát; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

3.4. Tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và các hệ thống xử lý nước làm mát.

3.5. Bố trí mái che bãi chứa phế liệu nhiễm, đảm bảo tuyệt đối không để nước mưa cuốn trôi dầu mỡ từ bãi chứa phế liệu nhiễm dầu ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

Nguồn phát sinh: Gồm 13 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ các công đoạn sản xuất, cụ thể gồm:

STT	Tên nguồn	Công đoạn phát sinh	Tính chất
1	Nguồn số 01	Từ cặp lò điện trung tần số 1 công suất 20 tấn/mẻ/lò	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO
2	Nguồn số 02	Từ cặp lò điện trung tần số 2 công suất 20 tấn/mẻ/lò	
3	Nguồn số 03	Từ cặp lò điện trung tần số 3 công suất 20 tấn/mẻ/lò	
4	Nguồn số 04	Từ cặp lò điện trung tần số 4 công suất 20 tấn/mẻ/lò	
5	Nguồn số 05	Từ cặp lò điện trung tần công suất 2 tấn/mẻ	
6	Nguồn số 06	Từ cặp lò điện trung tần công suất 3 tấn/mẻ	
7	Nguồn số 07	Từ hệ thống máy làm khuôn cát và tái sinh cát tươi	Bụi
8	Nguồn số 08 đến 10	Từ 03 máy bắn bi dạng treo	
9	Nguồn số 11 đến 13	Từ 03 máy bắn bi dạng đảo	

- Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép tại tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30, múi chiều 3°): Gồm 08 dòng thải, cụ thể như sau:

TT	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả thải
1	Dòng thải số 01	Hệ thống xử lý khí thải số 1 (xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cặp lò điện trung tần số 1, số 2 công suất 20 tấn/mẻ/lò, cặp lò điện trung tần 2 tấn/mẻ/lò và cặp lò điện trung tần 3 tấn/mẻ/lò) và	X = 2384471; Y = 434592

		Hệ thống xử lý khí thải số 2 (xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cặp lò điện trung tần số 3, số 4 công suất 20 tấn/mẻ/lò)	
2	Dòng thải số 02	Hệ thống xử lý khí thải số 3 xử lý bụi từ hệ thống máy làm khuôn cát và tái sinh cát tươi (nguồn số 07)	X = 2384483; Y = 434375
3	Dòng thải số 03	Hệ thống xử lý khí thải số 4 xử lý bụi từ máy bắn bi dạng treo số 1 (nguồn số 08)	X = 2384476; Y = 434325
4	Dòng thải số 04	Hệ thống xử lý khí thải số 5 xử lý bụi từ máy bắn bi dạng treo số 2 (nguồn số 09)	X = 2384465; Y = 434339
5	Dòng thải số 05	Hệ thống xử lý khí thải số 6 xử lý bụi từ máy bắn bi dạng treo số 3 (nguồn số 10)	X = 2384482; Y = 434331
6	Dòng thải số 06	Hệ thống xử lý khí thải số 7 xử lý bụi từ máy bắn bi dạng đảo số 1 (nguồn số 11) và máy bắn bi dạng đảo số 2 (nguồn số 12)	X = 2384447; Y = 434328
7	Dòng thải số 07	Hệ thống xử lý khí thải số 8 xử lý bụi từ máy bắn bi dạng đảo số 3 (nguồn số 13)	X = 2384438; Y = 434312

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 650.900m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 540.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 75.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 11.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 11.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 3.200m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 7.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: 3.200m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thoát khí; xả liên tục theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, yêu cầu về thiết kế và QCVN 19:2024/BTNMT (cột A, bảng 1 và cột A, bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT cột A, bảng 1 và cột A, bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
II	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	540.000	-	Thuộc đối
2	Áp suất	Kpa	-		

3	Nhiệt độ	°C	-		tượng quan trắc tự động, liên tục
4	O ₂	%	-		
5	Bụi	mg/Nm ³	≤ 20		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 150		
7	NO _x	mg/Nm ³	≤ 150		
8	CO	mg/Nm ³	≤ 130		
9	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	≤ 10	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
10	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	mg/Nm ³	≤ 0,04		
11	Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb)	mg/Nm ³	≤ 0,9		
12	Cadmi (Cd) và hợp chất Cd (tính theo Cd)	mg/Nm ³	≤ 0,1		
13	Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr)	mg/Nm ³	≤ 1		
14	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 4		
15	Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni)	mg/Nm ³	≤ 0,5		
16	Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn)	mg/Nm ³	≤ 8		
17	Antimon (Sb) và hợp chất Sb (tính theo Sb)	mg/Nm ³	≤ 5		
18	Dioxin/ Furan	ngTEQ /Nm ³	≤ 0,05	1 năm/lần	
19	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	3 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 02 đến 07				
1	Bụi tổng	°C	≤ 50	Không áp dụng	Không
2	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh từ cặp lò điện trung tần số 01 công suất 20 tấn/mẻ/lò (nguồn số 01): Được thu gom vào chụp hút đỉnh lò (đường kính 3,7m) → Đường ống dẫn khí bằng thép với tổng chiều dài 133m (gồm đường ống: D1000 dài 20m; D1200 dài 11m; D1600 dài 12m; D2200 dài 15m và D2200 dài 75m) dẫn dòng bụi, khí thải về Hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh từ cặp lò điện trung tần số 02 công suất 20 tấn/mẻ/lò (nguồn số 02): Được thu gom vào chụp hút đỉnh lò kích thước (10,85x5,7)m → Đường ống dẫn bằng thép D1600, dài 40m → Đường ống thép D2200, dài 75m dẫn dòng bụi, khí thải về Hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh từ cặp lò điện trung tần công suất 2 tấn/mẻ/lò (nguồn số 05): Được thu gom vào chụp hút đỉnh lò, kích thước (1,8x1,8)m → Đường ống thép D600, dài 15m → Đường ống thép D800 dài 200m → Đường ống thép D1600 dài 40m của cặp lò điện trung tần số 02 công suất 20 tấn/mẻ/lò dẫn dòng bụi, khí thải về Hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh từ cặp lò điện trung tần công suất 3 tấn/mẻ/lò (nguồn số 06): Được thu gom vào chụp hút đỉnh lò, kích thước (1,8x 1,8)m → Đường ống thép D800, dài 200m → Đường ống thép D1600, dài 40m của cặp lò điện trung tần số 02 công suất 20 tấn/mẻ/lò dẫn dòng bụi, khí thải về Hệ thống xử lý khí thải số 1.

Đường ống thép D800 dài 200m dẫn chung khí thải từ cặp lò điện trung tần công suất 2 tấn/mẻ/lò và cặp lò điện trung tần công suất 3 tấn/mẻ/lò đầu nối vào đường ống thép D1600 dài 40m của cặp lò điện trung tần số 02 công suất 20 tấn/mẻ/lò sau đó đầu nối vào đường ống thép D2200, dài 75m dẫn dòng bụi, khí thải về Hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ cặp lò điện trung tần số 03 và số 04 công suất 20 tấn/mẻ/cặp (nguồn số 03, 04): Được thu gom vào 02 chụp hút đỉnh lò của mỗi cặp lò, kích thước mỗi chụp hút (10,84x6)m → Đường ống dẫn bằng thép với tổng chiều dài 160m (gồm đường ống: D2200 dài 40m và D2600 dài 120m) dẫn dòng bụi, khí thải về Hệ thống xử lý khí thải số 2.

- Mạng lưới thu gom bụi phát sinh từ máy làm khuôn và tái sinh cát tươi (nguồn số 07): Bụi phát sinh trong các buồng kín của hệ thống máy làm khuôn và tái sinh cát tươi được thu gom bằng các đường ống nhánh D200, D400, D550, D560 → Đường ống dẫn chung với tổng chiều dài 45m (gồm đường ống: D1100 dài 12m; D980 dài 10m; D850 dài 8m; D550 dài 6m và D350 dài 9m) dẫn dòng bụi về Hệ thống xử lý bụi thải số 3.

- Bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng treo số 1 (nguồn số 07): Được thu gom trực tiếp dẫn dòng bụi về Hệ thống xử lý bụi thải số 4.

- Bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng treo số 2 (nguồn số 08): Được thu gom trực tiếp dẫn dòng bụi về Hệ thống xử lý bụi thải số 5.

- Bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng treo số 3 (nguồn số 09): Được thu gom trực tiếp dẫn dòng bụi về Hệ thống xử lý bụi thải số 6.

- Bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng đảo số 1 (nguồn số 10) và bụi thải phát sinh từ máy bắn bi dạng đảo số 2 (nguồn số 11): Được thu gom trực tiếp dẫn dòng bụi về Hệ thống xử lý bụi thải số 7.

- Bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng đảo số 3 (nguồn số 13): Được thu gom trực tiếp dẫn dòng bụi về Hệ thống xử lý bụi thải số 8.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1: Xử lý bụi, khí thải từ 02 cặp lò điện trung tần số 01 và số 02 (công suất 20 tấn/mẻ/cặp) và từ cặp lò điện trung tần 2 tấn/mẻ/lò và cặp lò điện trung tần 3 tấn/mẻ/lò) tương ứng với nguồn số 01, 02, 05 và 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 05 và 06 → Chụp hút đỉnh lò → Đường ống dẫn bụi, khí thải → Cụm 06 Cyclone nối tiếp nhau, kích thước (D1500, cao 11m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (14,2x8,8x6,15)m, có bố trí 1.296 túi vải lọc bụi; kích thước mỗi túi vải (D160, cao 6m)] → Quạt hút công suất 280.000m³/giờ (500kW) → Ống khói bằng thép D3800, cao 22m (dòng thải số 01).

+ Công suất thiết kế: 280.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2: Xử lý bụi, khí thải từ 02 cặp lò điện trung tần số 03 và số 04 (công suất 20 tấn/mẻ/lò) tương ứng với nguồn số 03 và số 04.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 03 và số 04 → Chụp hút đỉnh lò → Đường ống dẫn bụi, khí thải → Cụm 06 Cyclone nối tiếp nhau, kích thước (D1500, cao 11m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (14,2x8,8x6,15)m, có bố trí 1.296 túi vải lọc bụi; kích thước mỗi túi vải (D160, cao 6m)] → Quạt hút công suất 260.000m³/giờ (500kW) → Ống khói bằng thép D3800, cao 22m (dòng thải số 01).

Ống khói bằng thép D3800 cao 22m thoát chung khí thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý khí thải số 1 và Hệ thống xử lý khí thải số 2.

+ Công suất thiết kế: 260.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 3: Xử lý bụi phát sinh từ máy làm khuôn và tái sinh cát tươi (nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ nguồn số 07 → Đường ống nhánh → Đường ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (6,68x3,15x3,172)m, có bố trí 420 túi vải lọc bụi; kích thước mỗi túi vải lọc bụi (D160, cao 4,5m)] → Quạt hút công suất 75.000 m³/giờ (90 kW) → Ống thoát khí bằng thép D1300, cao 10,3m (dòng thải số 02).

+ Công suất thiết kế: 75.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 4: Xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng treo số 1 (nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ nguồn số 08 → Cyclone lọc bụi, kích thước (D750, cao 2,4m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (1,1x1,3x1,8)m, có bố trí 18 túi vải lọc bụi; kích thước mỗi túi vải lọc bụi (D150, cao 1m)] →

Quạt hút công suất $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (11kW) → Ống thoát khí bằng thép D470, cao 5m tính từ quạt hút (dòng thải số 03).

+ Công suất thiết kế: $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 5: Xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng treo số 2 (nguồn số 09):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ nguồn số 09 → Cyclone lọc bụi, kích thước (D750, cao 2,6m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (1,1x1,3x1,8)m, có bố trí 18 túi vải lọc bụi; kích thước mỗi túi vải lọc bụi (D150, cao 1m)] → Quạt hút công suất $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (11kW) → Ống thoát khí bằng thép D470, cao 5m tính từ quạt hút (dòng thải số 04).

+ Công suất thiết kế: $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải số 6: Xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng treo số 3 (nguồn số 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ nguồn số 10 → Cyclone lọc bụi, kích thước (D580, cao 1m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (0,9x1,1x1,7)m, có bố trí 12 túi vải lọc bụi; kích thước mỗi túi vải lọc bụi (D150, cao 1m)] → Quạt hút công suất $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (5,5kW) → Ống thoát khí bằng thép D470, cao 3m tính từ quạt hút (dòng thải số 05).

+ Công suất thiết kế: $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải số 7: Xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng đảo số 1 (nguồn số 11) và từ máy bắn bi dạng đảo số 2 (nguồn số 12):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ nguồn số 11 và số 12 → Cyclone lọc bụi, kích thước (D580, cao 1,3m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (0,9x0,9x1,6)m, có bố trí 12 túi vải lọc bụi; kích thước túi vải lọc bụi (D150, cao 1m)] → Quạt hút công suất $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (7,5kW) → Ống thoát khí bằng thép D470, cao 8m tính từ quạt hút (dòng thải số 06).

+ Công suất thiết kế: $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải số 8: Xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng đảo số 3 (nguồn số 13):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ nguồn số 13 → Cyclone lọc bụi, kích thước (D470, cao 1,4m) → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (0,9x0,9x1,6)m, có bố trí 12 túi vải lọc bụi; kích thước túi vải lọc bụi (D150, cao 1m)] → Quạt hút công suất $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (5,5kW) → Ống thoát khí bằng thép D470, cao 5m tính từ quạt hút (dòng thải số 07).

+ Công suất thiết kế: 3.200m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với khí thải sau xử lý của các Hệ thống xử lý khí thải lò trung tần theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và mục 3 Phụ lục XXIX Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống khói chung của Hệ thống xử lý khí thải 1 (xử lý khí thải từ 02 cặp lò điện trung tần số 1 và số 2 công suất 20 tấn/mẻ/cặp; từ cặp lò điện trung tần 2 tấn/mẻ/lò và từ cặp lò điện trung tần 3 tấn/mẻ/lò) và Hệ thống xử lý khí thải 2 (xử lý bụi, khí thải từ 02 cặp lò điện trung tần số 3 và số 4 công suất 20 tấn/mẻ/cặp).

- Vị trí lắp đặt: Tại ống khói chung của Hệ thống xử lý khí thải số 1 và Hệ thống xử lý khí thải số 2.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Camera theo dõi: Có camera theo dõi, giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Công ty đã kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa sự cố: Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ thay thế túi vải lọc bụi của các hệ thống xử lý khí thải.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải dừng hoạt động các cặp lò điện trung tần tương ứng với các hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố; báo cáo các cơ quan chức năng có thẩm quyền; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại; thực hiện quan trắc bổ sung tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò điện trung tần khi hệ thống quan trắc tự động, liên tục gặp sự cố theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Theo điểm 1 khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định công trình xử lý bụi, khí thải có công suất dưới 5.000m³/giờ không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm, do vậy Hệ thống

xử lý khí thải số 6 (xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng treo số 3) công suất $3.200\text{m}^3/\text{giờ}$ và Hệ thống xử lý khí thải số 8 (xử lý bụi phát sinh từ máy bắn bi dạng đảo số 3) công suất $3.200\text{m}^3/\text{giờ}$ không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

Các hệ thống xử lý khí thải của cơ sở phải vận hành thử nghiệm gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất $280.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất $260.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất $75.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý khí thải số 4 công suất $11.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý khí thải số 5 công suất $11.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý khí thải số 7 công suất $7.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói, ống thoát khí của Hệ thống xử lý khí thải số 1, số 2, số 3, số 4, số 5 và số 7.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm tại 06 hệ thống xử lý khí thải (hệ thống xử lý khí thải số 1, số 2, số 3, số 4, số 5 và số 7) theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường); đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Thường xuyên theo dõi, đánh giá khả năng đảm bảo thu gom triệt để từ các nguồn thải phát sinh; kịp thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm thu gom triệt để khí thải từ các nguồn thải phát sinh về các hệ thống xử lý khí để xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải của cơ sở.

3.6. Khi xảy ra sự cố tại các hệ thống xử lý khí bụi, khí thải phải kịp thời dừng hoạt động sản xuất để thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành sản xuất trở lại và báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát.

3.7. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải đảm bảo truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT; thực hiện quan trắc bổ sung tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò điện trung tần khi hệ thống quan trắc tự động, liên tục gặp sự cố theo quy định.

3.8. Thường xuyên theo dõi, đánh giá việc phát sinh bụi từ 02 máy nghiền xỉ và hơi khí từ công đoạn sơn sản phẩm; trường hợp bụi phát sinh từ 02 máy nghiền xỉ và hơi khí phát sinh từ công đoạn sơn sản phẩm vượt quy chuẩn phải kịp thời đầu tư bổ sung các công trình thu gom, xử lý khí thải đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn này được xử lý đáp ứng quy chuẩn môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

3.9. Tuyệt đối không hoạt động dây chuyền đúc khuôn cát furan; hoàn thành việc tháo dỡ máy móc, thiết bị dây chuyền đúc khuôn cát furan trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường theo đúng nội dung cam kết.

3.10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn phát sinh: Phát sinh 17 nguồn ồn, rung, trong đó gồm:

- Nguồn số 01: Từ cặp lò trung tần số 1 công suất 20 tấn/mẻ.
- Nguồn số 02: Từ cặp lò trung tần số 2 công suất 20 tấn/mẻ.
- Nguồn số 03: Từ cặp lò trung tần số 3 và số 4 công suất 20 tấn/mẻ
- Nguồn số 04: Từ cặp lò trung tần công suất 2 tấn/mẻ và 3 tấn/mẻ.
- Nguồn số 05: Từ 02 máy đúc liên tục R5.25m và R6m
- Nguồn số 06: Từ các máy cán.
- Nguồn số 07: Từ máy làm khuôn và tái sinh cát tươi.
- Nguồn số 08: Từ 06 máy bắn bi và hệ thống xử lý bụi thải đi kèm.
- Nguồn số 09: Từ máy dỡ khuôn.
- Nguồn số 10: Từ các máy gia công cơ khí.
- Nguồn số 11: Từ 02 máy nghiền xỉ.
- Nguồn số 12: Từ 02 quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 1 và số 2.
- Nguồn số 13: Từ quạt hút hệ thống xử lý bụi thải từ máy làm khuôn và tái sinh cát tươi.
- Nguồn số 14: Từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 15: Từ máy cắt ép tại khu vực bãi liệu.
- Nguồn số 16: Từ tổ hợp máy bơm tại hồ chứa nước làm mát.
- Nguồn số 17: Từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.1. Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dBA)
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu (trừ trường hợp sử dụng không quá 30% phế liệu để lót đáy lò luyện)	05 01 04	1.500.000
2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	5.000
3	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	2.000
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	20
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	150
6	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	5.000
	Tổng khối lượng		1.512.170

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tạp chất thải từ nguyên liệu sắt thép thu mua trong nước	-	1.245.600
2	Xi thép chưa qua chế biến (xi các lò trung tần)	05 01 06	12.300.000
3	Vảy cán (vảy thép từ quá trình đúc liên tục và từ máy ép nóng)	05 01 08	240.000
4	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ	09 01 02	100
5	Đầu mẫu thừa	-	2.353.260
6	Bavia, bột thép của lò 2 tấn và 3 tấn	-	47.600
7	Cát cháy từ đúc khuôn, cát từ máy bắn bi, bụi thải từ hệ thống xử lý bụi máy bắn bi và máy làm khuôn, tái sinh cát tươi	-	2.500.000
8	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim khác với các loại trên (sạn thạch anh)	19 11 05	535.700

9	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn nạo vét từ hố ga, rãnh thoát nước, bùn của hệ thống xử lý nước thải, bùn bể tự hoại)	12 06 13	11.350
10	Thủy tinh	12 08 07	20
11	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	200
	Tổng khối lượng		19.233.830

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh khoảng 12 tấn/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bột mài	07 03 10	2.500
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	4.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5.000
4	Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt: Phế liệu dính dầu từ quá trình phân loại phế liệu.	12 08 02	3.600.000
	Tổng khối lượng		3.611.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 65m² và 01 khu vực lưu giữ bụi từ hệ thống xử lý khí thải các lò điện trung tần diện tích 200m²; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (tường bao và mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định...).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường diện tích 1.000m² và 01 khu vực lưu giữ bụi thông thường diện tích 30m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng kín không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

- Hệ thống nghiền xỉ: Lắp đặt 02 hệ thống nghiền xỉ lò điện trung tần, công suất 8 tấn/giờ/máy. Sắt thu được từ quá trình nghiền xỉ được tái sử dụng lại cho quá trình sản xuất; xỉ thu được từ quá trình nghiền xỉ được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển xử lý các chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phát sinh; lưu chứa tạm thời; hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại, bùn từ bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 98/VBHN-VPQH ngày 10/4/2026 của Văn phòng Quốc hội).

3. Thực hiện phân định, phân loại, quản lý, lưu chứa, xử lý đối với các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (đặc biệt là phế liệu nhiễm dầu thu gom được từ quá trình phân loại phế liệu đầu vào) theo đúng quy định.

4. Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định liên quan đến việc chuyển giao xử thu được từ quá trình nghiên xử lò điện phát sinh từ các lò điện trung tần trước khi chuyển giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Bố trí mái che toàn bộ các bãi chứa phế liệu ngoài trời (đặc biệt là khu vực chứa phế liệu nhiễm dầu), đảm bảo không để nước mưa chảy tràn cuốn trôi các chất ô nhiễm ra môi trường.

6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố các hệ thống xử lý khí thải, nước thải; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa và kiểm soát phóng xạ đối với phế liệu đầu vào và các quy định khác có liên quan.

6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình được cấp phép không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.